

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quy định, nghĩa vụ của Chủ dự án trách nhiệm môi trường

1. Chủ dự án có quy định, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về môi trường trước năm 2020

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định để đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn về tiếng ồn, độ rung; ứng phó sự cố môi trường; thực hiện các quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về tiếng ồn, độ rung không vượt quy định ngay việc khai thác, thi công liên tục các công trình khác phục theo quy định của pháp luật

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu quy định trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật

2.4. Báo cáo kịp thời và trung thực, chính xác và đầy đủ về các sự cố môi trường khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có vi phạm quy định tại Giấy phép này phải chấp hành các quy định của pháp luật

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép (có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 215/UB-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường và Chất lượng Nước tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Nhơn Trạch
- Cty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN 6A;
- Chủ dự án (nếu có);
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: VNT). MT (

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy MGMT - KCN ĐN r / 2024 số
của Ban Quản lý các KCN tỉnh

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý ở bể tự hoại 3 ngăn chung với nước thải từ hoạt động nấu (sản phẩm tách dầu mỡ) được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơ Trạch VI tại 01 hố ga số trên nòng số 12 của KCN Nhơ Trạch VI.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận xử lý nước thải với Công ty TNHH HMT tư vấn KCN ĐN 6A (là chủ đầu tư và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơ Trạch VI) theo Hợp đồng số 28/ HXLNT-NT6A ngày 22/4/2020.

- Chất lượng nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơ Trạch VI theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị quản lý KCN Nhơ Trạch VI.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh thải về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa tay vệ sinh sau xử lý ở bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sinh hoạt khác từ nhà tắm, bồn rửa tay, ... được thu gom bằng ống ống nhựa PVC Φ 200 dẫn về đường cống bê tông Φ 400 tập trung tại hố thu gom nước thải của KCN Nhơ Trạch VI và xử lý.

- Nước thải nhà vệ sinh gom bằng ống ống nhựa PVC Φ 200 mm chảy về cống bê tông Φ 400 tập trung tại hố thu gom nước thải của KCN Nhơ Trạch VI và xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 06 bể tự hoại có tổng thể tích 57 m³ (trong đó 2 m³, 03 m³, 01 m³).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc nội dung phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thông xuyên kiểm tra hàng ngày, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống ống rãnh rãnh, thông cao để tránh tắc nghẽn và loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Trong xuyên suốt hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng gì trong lòng dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mua nước máy để sử dụng. Quy định

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc nội dung vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đúng quy định về giới hạn tiếp nhận của KCN Nhà máy VI theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhà máy Tr VI, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các công đoạn xử lý nước thải; hồ sơ và số liệu tại dự án và nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư xử lý nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhà máy VI để tiếp tục xử lý nước thải xả ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(K ề m t h e o G i á y K C N Đ N r 1 2 0 2 4 s ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ c ô n g n h ả n h .o
- + Nguồn số 02: Bụi từ c ô n g n h ả n h b i (đ á n h ồ n ả t) . g b
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ bụi c ô n g s ả n h ệ n t ì n h đ i

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰:

- Dòng khí thải số 01: T ư ớ ứ n g v ớ i ống thải sau 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi từ c ô n g n h ả n h b i, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X=1.207.318, Y=403.171.

- Dòng khí thải số 0 2 : T ừ g ớ i ống thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải từ c ô n g n h ả n h đ s o s n h ệ t c ồ n g s ả t t h i ế t k ế 8.500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X=1.207.321, Y=403.171.

2 . 2 . ồ n g x ả k h í t h ả i l ớ n n h ấ t : 26.500 m³/giờ.

2.2.1. P h ư ớ c x ả k h í t h ả i : K h í t h ả i s ả u k h i x ử l ý ợ c đ ả r a m ờ n g t r u ờ n g q u a ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Ch ấ t ợ c x ả v à o m ờ n g k h ớ n g k h í : P h ả i b ả o đ ả m đ ứ n g y ê u c ầ u v ề b ả o v ệ m ô i ờ n g t h ờ i Q u y c h ứ n đ ẩ n k ỹ t h ứ a t Q u ố c g i a v ề k h í t h ả i c ồ n g n h ệ p ố i đ ố i v ớ i b ụi v à c ấ t v t h ờ i Q C V N 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo t ồ n g l ợ n g c ấ t h ồ n g u ồ n k h í t h ả i c ủ a d ự ả n) t ớ c r ấ t k h i x ả r a m ờ n g , c ự t h ể n ư h ư : s ả u

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	L ư u ợ n g ư	m ³ /giờ	-	Không thuộc ớ i ả t ợ n g t h ờ i q u y đ ị n h t ại ề Đ 9 8	Không thuộc ớ i ả t ợ n g t h ờ i q u y đ ị n h t ại ề Đ 9 8
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Nghị định số 0 8 / 2 0 2 0 X P	Nghị định số 0 8 / 2 0 2 0 X P

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p = 0,9 ứng với t ồ n g l ợ n g k h í t h ả i 33.700 m³/giờ).

(2) Công ty có trách nhiệm *tổng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải anđơbôxít oxít khí thải từ các nhà máy sản xuất ra môi trường không khí* *ứng dụng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lượng các nguồn khí thải).*

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mục đích thu gom khí thải

- Nguồn số 01: được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào ống tròn có đường kính Ø 90 mm làm bằng vật liệu thép về 02 thiết bị We l d i n g F u m e (hút thiếc), lọc HEPA, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ/thiết bị. Khí sạch sau thiết bị được thoát ra ngoài môi trường không khí trong lành.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào ống tròn có đường kính Ø 450 mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào ống tròn có đường kính Ø 450 mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01: 02 thiết bị lọc bụi.

- Quy trình xử lý: *Bụi, khí thải từ công nhân hàn* → Quạt hút → Lọc sơ lược (màng lọc HEPA) → Thoát ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ/thiết bị.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc HEPA.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: *Bụi từ máy phun bi* → Cyclon → Quạt hút → Tủ lọc bụi (10 Filter lọc bụi mịn) → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc Filter.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: *Bụi, khí thải* → Cyclon → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi Filter và thu hồi bụi → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế: 8.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc Filter.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối

t ơng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh định kỳ ống hút bụi, hút bụi và kiểm soát xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất và ứng dụng hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng xử lý, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc nội dung vận hành thử nghiệm (Công ty đã hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đơn số 65/SITNMT-CCBVMT ngày 26/01/2022 của sở Tài nguyên và Môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt áp dụng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này về khí xả thải ra môi trường

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y M G E M P T - K i C N Đ N r 1, 2024 s ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ c ô n g ă n c ấ t. o
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ c ô n g ă n k h o ă n.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ c ô n g ă n u ố n. o
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- + Nguồn số 01: Khu vực máy cắt. Toạ độ: X = 412.621; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 02: Khu vực khoan. Toạ độ: X = 412.574; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 01: Khu vực máy uồn. Toạ độ: X = 412.621; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí. Toạ độ: X = 412.574; Y = 1.185.399.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông tầng

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông t lòng
---	----	----	---	-------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất để bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hỏng hóc không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ bịt tai chống ồn) cho công nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các biện pháp bảo hộ lao động để ngăn ngừa ô nhiễm.

- Lắp đặt các tấm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bảo trì định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép tại Phụ lục A Quy lực này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y ~~WGPMT-KCNĐTNr~~ 12024 s ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3 . 3 3 0 , 0 . (k g / n ă m)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu làm mát	07 03 05	NH	Lỏng	670
2	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài ...)	07 03 08	KS	Rắn	180
3	Phôi từ quá trình giai công tạo hình hoặc vật liệu bi mài lẫn dầu, nhũ đặc sử dụng dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại	07 03 11	KS	Rắn	750
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	KS	Rắn	24,5
5	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	KS	Rắn	5,0
6	Bụi sản xuất	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	1.000
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	20,0
8	Bóng đèn quang thải	16 01 06	NH	Rắn	20,0
9	Dầu mỡ công cụ và bôi trơn	17 02 03	NH	Lỏng	140,0
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	400,0
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (tấm filter lọc bằng than hoạt tính), giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	120,0
12	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	0,5
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.330,0

Thực hiện p h i ệ n , n h ậ n đ ộ l o ại c h ấ t t h ả i p h ả i k i ể m s o á t t ỉ n h t ại q u ố c t ả i
T h ờ i g i ờ i 0 2 / 0 1 / 2 0 2 2 / T S T - B T N M T n ằ n g 1 0 / 0 1 / 2 0 2 2 c ủ a B ộ t ừ n g B ộ T ả i n g u ệ n
v à M ồ n g . t r ư

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.438,4 (kg/tháng).

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/tháng)
1	Phế liệu (sắt, tôn, inox, kẽm) thừa không dính dầu mỡ, sơn (tính nguy hại) p	-	Rắn	TT	2.850,0
2	Mạt sắt	07 03 13	Rắn	TT	278,5
3	Giấy carton, giấy vụn phòng	18 01 05	Rắn	TT	358,6
4	Nilon, mút xốp, b ả n	18 01 11	Rắn	TT	188,6
5	Nhựa tạp, vỏ d ầ y ệ n đ i	18 01 06	Rắn	TT	137,3
6	Thủy tinh vỡ	18 01 09	Rắn	TT	22,7
7	Pallet gỗ, gỗ	19 03 03	Rắn	TT	1.595,7
8	Bùn thải từ bể tự hoại	-	bùn	-	27,0
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					5.438,4 (kg/tháng)

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 9,9 tấn/n ă m

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9,9
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		9,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy

2.1.2. Khu chứa chất thải nguy hại: g i

- Diện tích khu vực lưu trữ 46,044 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: Khu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông cốt thép, có cửa ra vào và cửa thoát nước, có biển cảnh báo và biển chỉ dẫn.

các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án trình duyệt.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc thù của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo quy định pháp luật có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y M G P M T - K i C N Đ N r 1 / 2 0 2 4 s ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc 01đ ợng phải thực hiện cải tạo, phục hồi m ờng. t r u

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc 01đ ợng phải thực hiện bồi h o à m g sinh h ọc. d

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ m ô i ờng r u định kỳ h ă n g ă m ừ kết quả quan trắc i m ô ờng t t e r u đ ă n ă g báo k ý t c á c ề xuất cấp giấy p h é p ờng của dự á t r u v à c ỉ n h pháp luật hiện đ hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ s ờ n g h ị cấp giấy p h é p ờng; i c o n g khai giấy p h é p ờng ờng cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của c ơ q u a n l ý q u a n đ ể bảo vệ m ô i ờng trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Tròn g v à c h ă m s ả m bảo t y c ầ d i ện tích cây xanh đ theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện ề đ i ện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi h ô ỉ v ớ i dự án.

4. Chủ đ ộ n g ề x ả t ề đ ể chỉnh các công trình bảo vệ m ô i ờng trong t ờng hợp c á c c ộ n g t ả m bảo đ ộ n g tác b ả v ề m ô i ờng trong quá trình hoạt ộ n g của dự á n t h ệ n h. q u y đ

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, p h u ớ n g á n ả m đ ả o phòng ngừa và ứng phó sự cố m ô i ờng k h i c ó sự cố xảy ra trong quá trình hoạt ộ n g của dự á n ; ứ n g á c y ề u c ầ v ề v ệ s i n h ộ m g ; c ó b ộ t r u p h ậ n c h u y ề m ả m ộ n g n ề đ ể thực hiện nhiệm vụ bảo vệ m ô i ờng; t h ực hiện q ỉ n h pháp luật về an toàn phòng cháy chữa c h á y , ộ m g và tác à n l q u ỳ n h pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt ộ n g của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản l ý ả m b ả o nguồn lực t à i ể c á c c ộ n g h đ ể thực hiện bảo vệ m ô i ờng của dự á n ợ đ ể duy trì, vận hành hiệu quả v à c h u ớ n g t r ờ n g quan trắc , g i á m ờ n g t ờ c t h ực hiện t t r h e ỉ n h của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, a n t o ộ n g t r o n g quá đ ể thực hiện Dự á n t h e o ỉ n h của pháp luật hiện đ h à ờ n g thời t ả n thủ thực hiện ầ y đ ể đ ể các yêu cầu về bảo vệ m ô i ờng g r u t h ệ n h pháp luật đ ể thực hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt ộ n g nếu dự án có xảy ra sự cố m ô i ờng, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời ể đ ể Công ty

T N H H M T à V Đ ư ợ n g K Ớ N 6 A, U B N D h u y ệ n N h ợ c h, S ố T à i n g u y ệ n v ờ n g, B ả n Q u ả n l ý c ả c K h u c ồ n g n g i ệ p Đ ồng N a i v à c ả n q u ả n c ố l i ệ n q u ả n, C h ủ d ự ả n c h ỉ đ ợ c p h ợ c h ộ ả t ợ n g đ ể l ại s a u k ế m ả c h ấ p ó v ả t h u ậ n c ủ a c ơ q u ả c n ố t h ả n h q u ả n y ệ n n ư

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất. đ

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm; công khai tình hình và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Tổng hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và liên hệ quản lý có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, định mức mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.